

Tổng CTCP Dệt may Hòa Thọ (HSX: HTG)

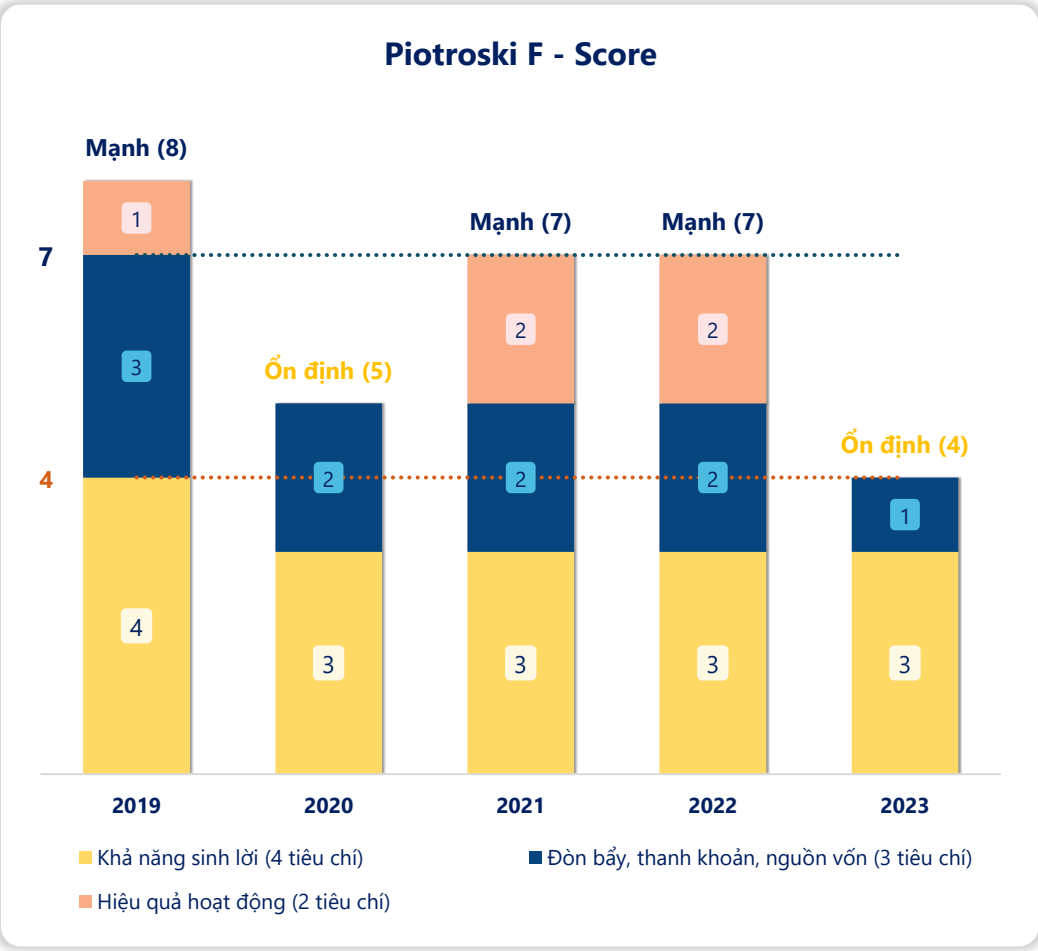
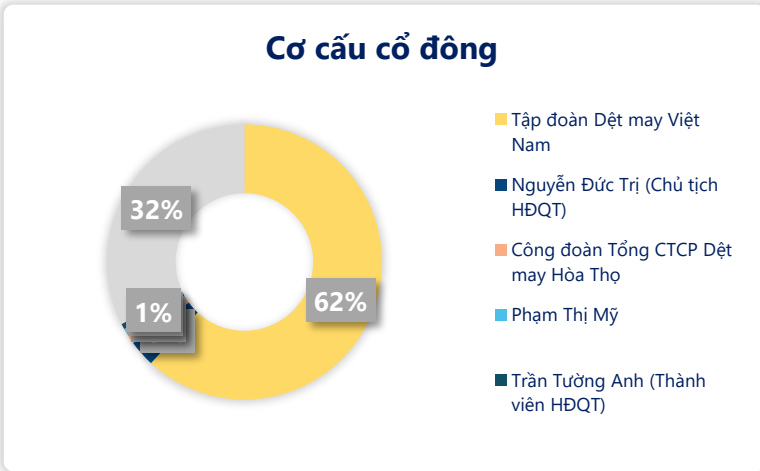
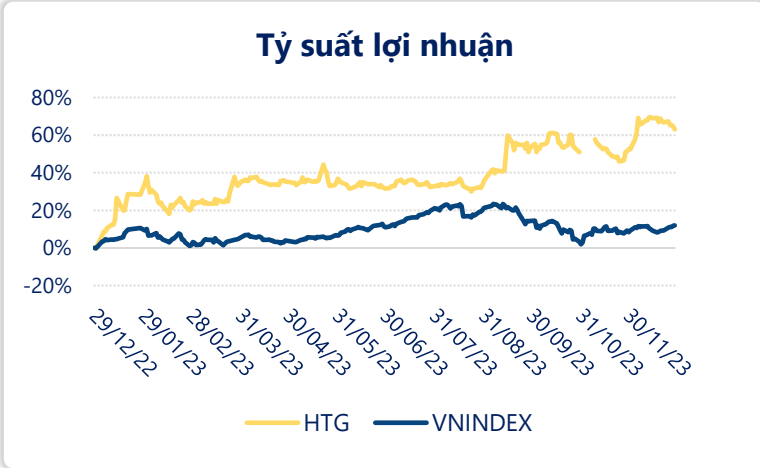
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	31,050 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	6.6%	22.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
4,700	YoY
tỷ VNĐ	▼ 445
	▼ 8.6%

LN sau thuế	2023
170	YoY
tỷ VNĐ	▼ 98.0
	▼ 36.6%

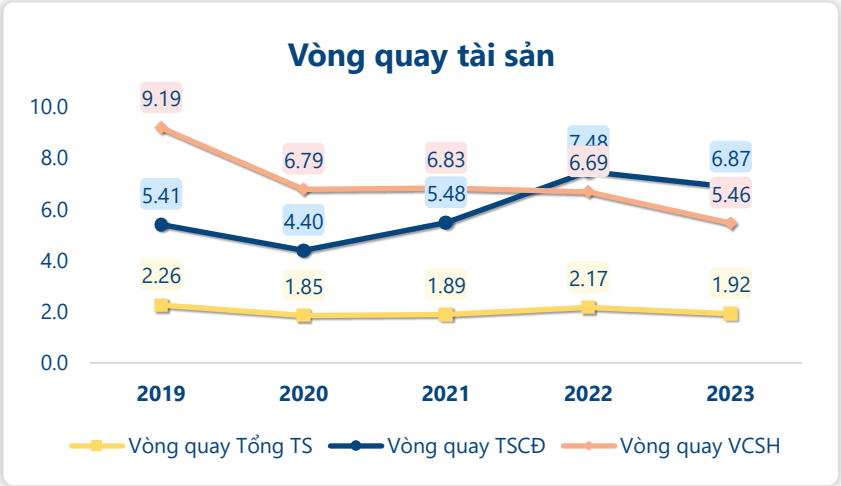
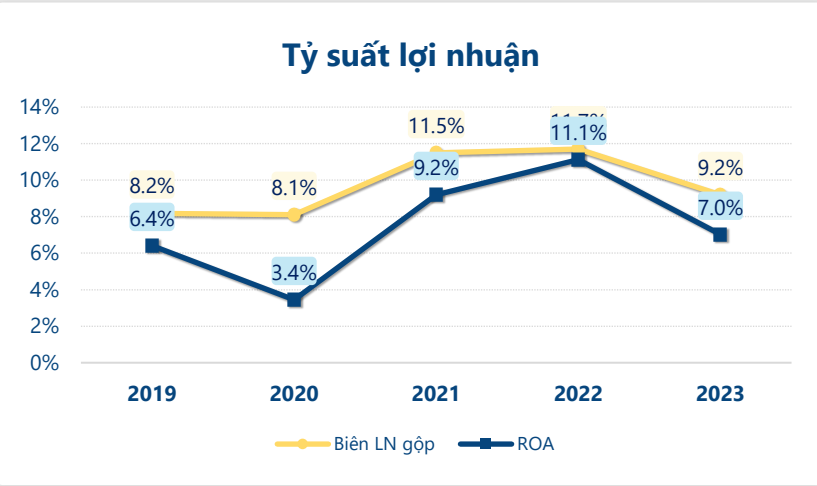
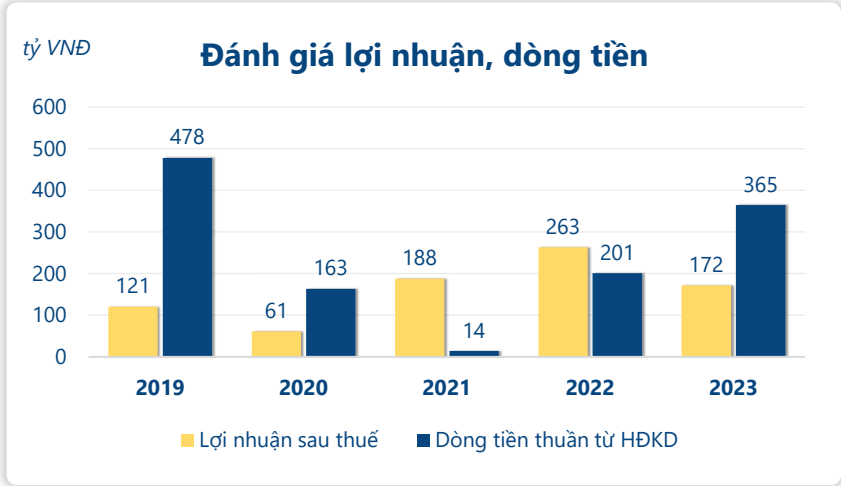


Năm **2023**, F-Score của **HTG** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

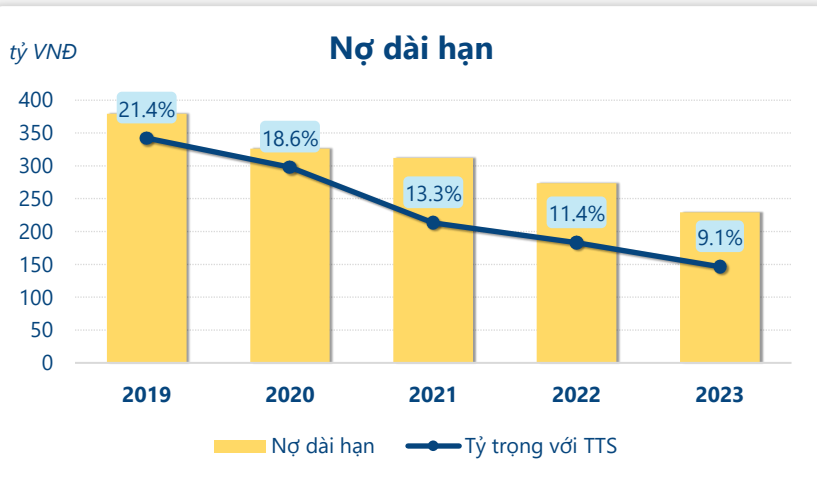
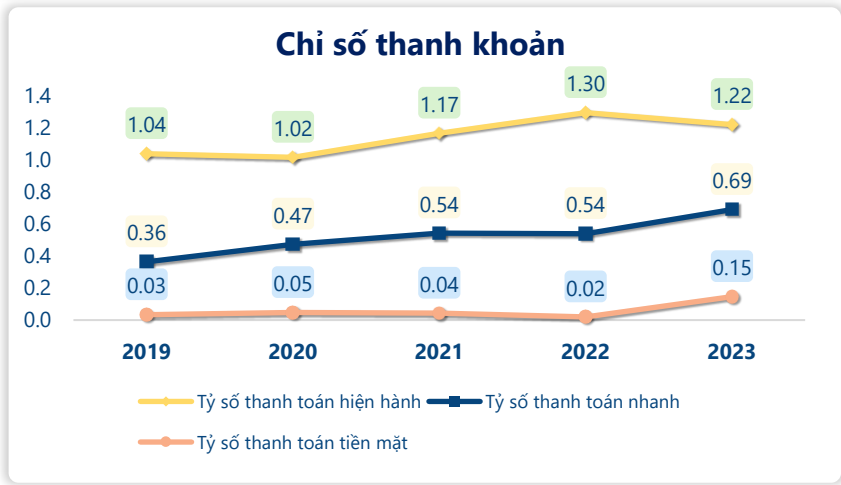
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng CTCP Dệt may Hòa Thọ (HSX: HTG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HTG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,508	2,395	4.7%
Tài sản ngắn hạn	1,761	1,603	9.9%
Tiền và tương đương tiền	211	24.5	761%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	177	139	26.8%
Phải thu ngắn hạn	539	460	17.0%
Hàng tồn kho	766	935	-18.0%
Tài sản ngắn hạn khác	68.9	44.1	56.4%
Tài sản dài hạn	746	792	-5.7%
Phải thu dài hạn	5.85	10.7	-45.1%
Tài sản cố định	666	703	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.92	13.8	-93.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	16.4	59.6%
Tài sản dài hạn khác	47.9	48.1	-0.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,671	1,510	10.6%
Nợ ngắn hạn	1,441	1,237	16.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	643	531	21.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	232	247	-6.4%
Nợ dài hạn	229	274	-16.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	226	269	-15.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	837	885	-5.4%
Vốn chủ sở hữu	837	885	-5.4%
Vốn điều lệ	360	300	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,254	3,256	3,864	5,145	4,700
Giá vốn hàng bán	3,906	2,992	3,420	4,543	4,268
Lợi nhuận gộp	348	264	444	602	432
Doanh thu HĐTC	25.7	24.0	39.0	95.6	84.2
Chi phí TC	42.3	29.8	28.4	81.1	69.4
Chi phí lãi vay	36.2	22.0	17.4	24.7	38.5
LN trong công ty LKLD	2.93	2.57	2.87	1.50	2.40
Chi phí bán hàng	87.7	81.0	119	128	84.1
Chi phí QLDN	124	110	120	158	158
LN thuần từ HĐKD	123	70.2	219	332	207
Lợi nhuận khác	-0.23	-0.06	2.88	5.09	3.97
LN trước thuế	123	70.1	221	337	211
Lợi nhuận sau thuế	117	62.2	201	268	170
LNST của CĐ cty mẹ	121	60.7	188	263	172

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	478	163	14.1	201	365
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-115	-111	-177	-152	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-358	-38.6	177	-83.2	-58.1
Tiền đầu kỳ	25.1	30.3	44.2	58.6	24.5
Lưu chuyển tiền thuần	4.81	13.8	14.3	-34.4	186
Ảnh hưởng tỷ giá	0.44	0.12	0.11	0.30	0.15
Tiền cuối kỳ	30.3	44.2	58.6	24.5	211